



PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Unit 11 In the playground · Lesson 1–2 (SGK tr. 48–49)



Tuần 23

Họ và tên:

Lớp:



Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

sl ding (đang trượt) r ding (đang đạp xe) dr ving (đang lái xe)
 liding (đang trượt) ri ing (đang đạp xe) dri ing (đang lái xe)

Bài 2: Match – nối hình với từ



riding



driving



zebra



yams



sliding

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. sliding



a. đang lái xe

2. riding



b. xe đạp

3. driving



c. đang trượt

4. bike



d. đang đạp, đang cưỡi

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. driving nghĩa là gì? (A) đang trượt (B) đang đạp xe (C) đang lái xe

2. Từ nào có chữ i đọc giống chữ i trong kitten?

(A) sliding (B) village (C) driving

3. Is she a bike?

(A) driving (B) riding (C) sliding

4. Từ nào có chữ i đọc giống bike?

(A) kitten (B) village (C) riding

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: sliding riding

Chưa cần viết câu.



ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài



Tuần 23

Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

sliding (đang trượt) riding (đang đạp xe) driving (đang lái xe) sliding (đang trượt)
riding (đang đạp xe) driving (đang lái xe)

Bài 2: Match – nối hình với từ

 - sliding  - riding  - driving  - zebra  - yams

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 - c 2 - d 3 - a 4 - b

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. C (đang lái xe) 2. B (village) 3. B (riding) 4. C (riding)

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

sliding riding

onthi.app/phieu-bai-tap – in miễn phí cả 35 tuần, có đáp án

🌟 Ôn Thi · học như chơi, lớp 1-5